

Biểu mẫu 07

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH THẠNH

Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH MỸ TÂY

THÔNG BÁO

Công Khai Thông Tin Cơ Sở Vật Chất Của Cơ Sở Giáo Dục Tiểu Học

Năm Học: 2022- 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	20/21	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	20	1.2 m ² / học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	2045,4 m ²	Số 2.50 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1293,8 m ²	Số 1.58 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48 m ²	1.18 m ² / học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	48,8 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)		
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48 m ²	1.18 m ² / học sinh
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	24.4 m ²	1.18 m ² / học sinh
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	48 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	97	
1.1	Khối lớp 1	04	
1.2	Khối lớp 2	05	
1.3	Khối lớp 3	05	
1.4	Khối lớp 4	05	
1.5	Khối lớp 5	04	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		

2.1	Khối lớp 1	1	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	30 máy	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	
2	Cát xét	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	
5	Thiết bị khác... (bảng tương tác)	01	
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	232		
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Bình Thạnh, ngày 09 tháng 9 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

